TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20 /2026/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 01 - 2026

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - PHÚ THỌ.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khanh

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Quang Huấn

Ông Trần Văn Vinh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đặng Trần Hoàng - Thư ký TAND khu vực 2 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn P Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ. Tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2025/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 31 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hán Thị Bích Đ, sinh năm 1987.

Bị đơn: Anh Mè Quang T, sinh năm 1983.

Đều có địa chỉ: Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đàm Thị Minh T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Khu 1, xã P, tỉnh Phú Thọ.

3. Quỹ tín dụng nhân dân xã T.

Địa chỉ: Khu 5, xã X, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Thu P - Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: ông Kiều Sỹ T - Trưởng ban kiểm soát.

(Chị Đ, bà T, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T, bà N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Hán Thị Bích Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T kết hôn ngày 05/10/2018. Đăng ký kết hôn tại UBND xã P, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tìm hiểu tự nguyện không bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu 2, xã X, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng hơn và vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Mè Trâm A, sinh ngày 22/4/2019. Hiện cháu đang ở cùng chị Đ. Khi ly hôn chị Đ xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị mỗi tháng là 2.000.000đ, đến khi con chung thành niên. Hình thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

- Về tài sản chung: Chị và anh T có tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 341^{-1}, tờ bản đồ số 34, diện tích 192m^2 (Đất ở: 50m^2, đất vườn 142m^2), địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ, nay là Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/4/2019 mang tên ông Mè Quang T, bà Hán Thị Bích Đ. Trên diện tích đất là 01 dãy nhà trọ cấp 4, xây năm 2007 đã cũ không sử dụng, không còn giá trị nên không đề nghị giải quyết nhà trên đất.

+ Thửa đất số 487, tờ bản đồ số 33, diện tích 468m2 (Đất ở: 70m^2, đất vườn 398m^2), địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ, nay là Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/2019 mang tên ông Mè Quang T, bà Hán Thị Bích Đ.

Nguồn gốc của 02 thửa đất trên là do vợ chồng anh chị mua, là tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn chị Đ xin được sở hữu và sử dụng 02 thửa đất trên và thanh

toán tiền chênh lệch tài sản chung của vợ chồng cho anh T theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra vợ chồng chị không còn tài sản chung gì khác.

- Về nợ chung: Chị và anh T có vay nợ chung các khoản gồm:

+ Vay nợ của Quỹ tín dụng nhân dân xã T số tiền gốc là 250.000.000 đồng. Khi vay có thế chấp bằng tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 686357 do UBND huyện L cấp ngày 22/4/2019 mang tên ông Mè Quang T và bà Hán Thị Bích Đ và tài sản gắn liền trên đất là 01 dãy nhà trọ cấp 4 được xây năm 2007 đã cũ không sử dụng.

+ Vay nợ của bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952 (là mẹ đẻ anh T); Địa chỉ: Khu 1, xã P, tỉnh Phú Thọ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

+ Vay nợ của bà Đàm Thị Minh T, sinh năm 1965 (mẹ đẻ chị Đ); Địa chỉ: Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra chị và anh T không vay nợ của ai khoản vay nào khác. Khi ly hôn chị đề nghị chia đôi khoản nợ chung của vợ chồng, mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ.

- Về công sức: Không có

2. Bị đơn anh Mè Quang T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đ kết hôn ngày 05/10/2018. Đăng ký kết hôn tại UBND xã P, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tìm hiểu tự nguyện không bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu 2, xã X, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng hơn và vợ chồng đã sống ly thân. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị Đ xin ly hôn thì anh T đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị Đ có 01 con chung là cháu Mè Trâm A, sinh ngày 22/4/2019. Hiện cháu đang ở cùng chị Đ. Khi ly hôn chị Đ xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị mỗi tháng là 2.000.000đ đến khi con chung thành niên. Hình thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Anh T đồng ý.

- Về tài sản chung: Anh và chị Đ có tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 341-1, tờ bản đồ số 34, diện tích 192m^2 (Đất ở 50m^2, đất vườn 142m^2), địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ, nay là Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/4/2019 mang tên ông Mè Quang T, bà Hán Thị Bích Đ. Trên diện tích đất là 01 dãy nhà trọ cấp 4, xây năm 2007 đã cũ không sử dụng, không đề nghị giải quyết nhà trên đất.

+ Thửa đất số 487, tờ bản đồ số 33, diện tích 468m^2 (Đất ở: 70m^2, đất vườn 398m^2), địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ, nay là Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/2019 mang tên ông Mè Quang T, bà Hán Thị Bích Đ.

Khi Ly hôn anh T đồng ý để chị Đ được sở hữu và sử dụng 02 thửa đất trên và thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung của vợ chồng cho anh T theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra vợ chồng anh không còn tài sản chung gì khác.

- Về nợ chung: Anh và chị Đ có vay nợ các khoản gồm:

+ Vay nợ của Quỹ tín dụng nhân dân xã T số tiền gốc là 250.000.000 đồng. Khi vay có thế chấp bằng tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 686357 do UBND huyện L cấp ngày 22/4/2019 mang tên ông Mè Quang T và bà Hán Thị Bích Đ và tài sản gắn liền trên đất là 01 dãy nhà trọ cấp 4 được xây năm 2007 đã cũ không sử dụng.

+ Vay nợ của bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952 (là mẹ đẻ anh T); Địa chỉ: Khu 1, xã P, tỉnh Phú Thọ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

+ Vay nợ của bà Đàm Thị Minh T, sinh năm 1965 (mẹ đẻ chị Đ); Địa chỉ: Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra anh và chị Đ không vay nợ của ai khoản vay nào khác.

Khi ly hôn anh T đề nghị anh và chị Đ mỗi người sẽ có trách nhiệm trả một nửa các khoản nợ trên.

- Về công sức: Không có.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị N trình bày: Năm 2019, tôi có cho vợ chồng anh T, chị Đ vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), mục đích vay là để mua đất. Nay vợ chồng anh T, chị Đ giải quyết ly hôn tại Tòa án. Tôi đề nghị Toà án buộc anh T, chị Đ phải trả số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đã vay của tôi, tôi không yêu cầu vợ chồng anh T, chị Đ phải trả tiền lãi.

- Bà Đàm Thị Minh T trình bày: Năm 2019, tôi có cho vợ chồng anh T, chị Đ vay số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), mục đích vay là để mua đất. Nay vợ chồng anh T, chị Đ giải quyết ly hôn tại Tòa án. Tôi đề nghị Toà án buộc vợ anh T, chị Đ phải trả số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) đã vay của tôi, tôi không yêu cầu vợ chồng anh T, chị Đ phải trả tiền lãi.

- Đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng - ông Kiều Sỹ T trình bày:

Ngày 11/9/2024, Quỹ tín dụng nhân dân xã T ký hợp đồng cho bà Hán Thị Bích Đ và ông Mè Quang T vay số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) theo

Hợp đồng thỏa thuận cho vay số: TH 117/HĐTTCV ngày 11/9/2024; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: TH 101/HĐTC ngày 08/9/2023 P thức vay hạn mức tín dụng, thời hạn của hạn mức là 03 năm kể từ ngày 12/9/2024. Dư nợ thời điểm hiện tại là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi tính đến 16/01/2026 là 1.074.000đ (Một triệu không trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất: Thửa đất số 341^{-1}, tờ bản đồ số 34, diện tích 192m² (Đất ở: 50 m², đất trồng cây lâu năm khác (vườn): 142 m²), địa chỉ: (Khu 8, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ) nay là Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mè Quang T, bà Hán Thị Bích Đ ngày 22/4/2019 và tài sản gắn liền với đất là nhà ở tường xây, mái lợp tôn diện tích 150m² (01 dãy nhà trọ cấp 4, xây năm 2007 đã cũ không sử dụng).

Quan điểm của Quỹ Tín dụng là đề nghị ai sở hữu tài sản thế chấp thì người đó có nghĩa vụ trả nợ cho quỹ tín dụng, đồng thời đề nghị Tòa án tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng cho đến khi khách hàng tất toán khoản vay.

4. Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã ra quyết định thẩm định, định giá tài sản là nhà và đất đang đề nghị giải quyết trong vụ án. Ngày 20/11/2025, Hội đồng định giá đã tiến hành thẩm định và định giá xác định: Trị giá Thửa đất số 341^{-1}, tờ bản đồ số 34, diện tích 192m² (Đất ở: 50 m², đất trồng cây lâu năm khác (vườn): 142 m²) có giá là Đất ở: 5.000.000đ/1m² đất x 50m² = 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng); Đất vườn: 2.500.000đ/1m² đất x 142m² = 355.000.000đ (Ba trăm lăm mươi lăm triệu đồng)

Trị giá Thửa đất số 487, tờ bản đồ số 33, diện tích 468m² (Đất ở 70m²; Đất vườn 398 m²) là Đất ở: 2.800.000đ/1m² đất x 70m² = 196.000.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu đồng); Đất vườn: 1.400.000đ/1m² đất x 398m² = 557.200.000đ (Năm trăm lăm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng)

Trên diện tích Thửa đất số 341^{-1} là 01 dãy nhà trọ cấp 4 đã cũ, xây năm 2007 (Nhà đã cũ, không sử dụng). Hết khấu hao không định giá.

Tổng trị giá đất là: 250.000.000đ + 355.000.000đ + 196.000.000đ + 557.200.000đ = 1.358.200.000đ (Một tỷ ba trăm năm mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng).

Các đương sự đã nhận được kết quả thẩm định và định giá tài sản, đều nhất trí với kết quả thẩm định và định giá của Hội đồng định giá không có ý kiến thắc mắc gì.

5. Qúa trình giải quyết vụ án các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình. Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án nhưng không thành.

6. Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đàm Thị Minh T, Quỹ tín dụng nhân dân xã T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Hán Thị Bích Đ và anh Mè Quang T.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu Mè Trâm A, sinh ngày 22/4/2019 cho chị Hán Thị Bích Đ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Mè Quang T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Đ là 2.000.000đ/tháng cho đến khi con chung thành niên. P thức cấp dưỡng hàng tháng.

- Về nợ chung:

Giao cho Chị Hán Thị Bích Đ có nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã T số tiền tính đến ngày 16/01/2026 là 251.074.000đ (trong đó nợ gốc 250.000.000đ, nợ lãi 1.074.000đ).

+ Giao cho chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đàm Thị Minh T số tiền 120.000.000đ.

+ Giao cho anh Mè Quang T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị N số tiền 100.00.000đ.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho chị Hán Thị Bích Đ được quyền sử dụng thửa đất 341^{-1} , tờ bản đồ số 34, diện tích 192m2 (Đất ở 50m^2 đất vườn 142m^2) địa chỉ khu 8, xã T, huyện L, nay là xã X tỉnh Phú Thọ, diện tích 192m2 và Thửa đất 478, tờ bản đồ số 33, diện tích 468m^2 (đất ở 70m^2 đất vườn 398m^2) địa chỉ khu 8, xã T, huyện L, nay là xã X tỉnh Phú Thọ.

Chị Hán Thị Bích Đ có nghĩa vụ thanh toán cho anh Mè Quang T số tiền chênh lệch trị giá tài sản (sau khi đã trừ đi phần chênh lệch nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng) là 543.563.000đ (Năm trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

- Về án phí: Chị Đ, anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Chị Đ, anh T phải chịu chi phí tố tụng (bao gồm chi phí thẩm định, định giá và đo đạc) theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ trong vụ án này là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị Hán Thị Bích Đ và bị đơn anh Mè Quang T. Chị Đ, anh T đều có nơi cư trú tại khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025) thì Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị Hán Thị Bích Đ; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đàm Thị Minh T, Quỹ tín dụng nhân dân xã T vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ. Bị đơn anh Mè Quang T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Hán Thị Bích Đ và anh Mè Quang T là hôn nhân hợp pháp, hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 05/10/2018 tại (Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ cũ) nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn chị Đ và anh T chung sống cùng nhau tại: Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ (thuộc khu 8, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ). Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng hơn và vợ chồng cũng đã sống ly thân. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn chị Đ xin ly hôn, quan điểm của anh T đồng ý ly hôn. Xét thấy, việc chị Đ và anh T thuận tình ly hôn là phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy cần xử Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đ và anh T.

- Về con chung: Chị Đ và anh T có 01 con chung là Mè Trâm A - sinh ngày 22/4/2019. Xét thấy thỏa thuận của chị Đ, anh T về việc nuôi con là phù hợp, không trái quy định của pháp luật. Vì vậy cần công nhận sự thỏa thuận của đương sự, giao cho chị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Mè Trâm A. Anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Đ là 2.000.000đ/tháng, cho đến khi con chung thành niên. P thức cấp dưỡng hàng tháng.

- Về tài sản chung: Chị Hán Thị Bích Đ và anh Mè Quang T thống nhất vợ chồng có khối tài sản chung là:

+ Thửa đất số 341^{-1}, tờ bản đồ số 34, diện tích 192m^2 (Đất ở|: 50m^2, đất vườn 142m^2), địa chỉ: khu 8, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ, nay là Khu 8, xã X, tỉnh Phú

Thọ được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 686357 ngày 22/4/2019 mang tên ông Mè Quang T, bà Hán Thị Bích Đ. Diện tích đo đạc thực tế 192m^2. Giá trị đất ở 50m^2 x 5.000.000đ/m^2 = 250.000.000đ; Giá trị đất vườn 142m^2 x 2.500.000đ/m^2 = 355.000.000đ/m^2. Tổng giá trị thửa đất này được định giá là 605.000.000đ. Trên diện tích đất là 01 dãy nhà trọ cấp 4 đã cũ, xây năm 2007 (Nhà đã cũ, không sử dụng), đã hết khấu hao sử dụng, các đương sự không đề nghị định giá và giải quyết tài sản là nhà trên đất.

+ Thửa đất số 487, tờ bản đồ số 33, diện tích 468m^2 (Đất ở 70m^2; Đất vườn 398 m^2), địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ, nay là Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/2019 mang tên ông Mè Quang T, bà Hán Thị Bích Đ. Giá trị thửa đất: Giá trị đất ở 70m^2 x 2.800.000đ = 196.000.000đ; Giá trị đất vườn 398m^2 x 1.400.000đ = 557.200.000đ. Tổng giá trị thửa đất này được định giá là 753.200.000đ.

Xét về nguồn gốc đất: Chị Đ trình bày nguồn gốc hai thửa đất là vợ chồng anh chị mua, là tài sản chung của vợ chồng anh chị. Anh T không có quan điểm trình bày về nguồn gốc hai thửa đất mà chỉ xác nhận hai thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng anh chị.

Tổng giá trị tài sản chung của anh chị đề nghị phân chia là 1.358.200.000đ (Một tỷ ba trăm năm mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng). Căn cứ Điều 29, 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung hợp nhất. Vì vậy cần chia tài sản chung của anh chị thành hai phần bằng nhau, mỗi người hưởng ½ giá trị tương đương với số tiền 679.100.000đ (Sáu trăm bảy mươi chín triệu một trăm nghìn đồng).

Do chị Đ và anh T đều nhất trí để chị Đ sử dụng đất, anh T nhận thanh toán bằng tiền nên xét thấy giao cho chị Đ được quyền sử dụng 02 thửa đất trên và phải thanh toán tiền chênh lệch bằng tiên cho anh T là phù hợp.

- *Về nợ chung*: Các khoản nợ anh chị đề nghị giải quyết gồm: Nợ quỹ tín dụng T số tiền 250.000.000đ. Người đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân xã T trình bày nợ gốc của anh chị là 250.000.000đ và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 16/01/2026 là 1.074.000đ; Nợ bà Đàm Thị Minh T số tiền 120.000.000đ (bà T không đề nghị tính lãi); Nợ bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000đ (bà N không đề nghị tính lãi). Đối với các khoản nợ nêu trên, cả hai anh chị đều phải có trách nhiệm trả nợ, mỗi người ½ các khoản nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/01/2026.

Tổng số tiền nợ tính đến ngày 16/01/2026 là 471.074.000đ, phần của mỗi người là 235.537.000đ.

+ Giao cho chị Đ có trách nhiệm trả nợ cho quỹ tín dụng nhân dân xã T số tiền tính đến ngày 16/01/2026 là 251.074.000đ (trong đó nợ gốc 250.000.000đ, nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/01/2026 là 1.074.000đ); đồng thời giao chị Đ có trách nhiệm trả nợ cho bà Đàm Thị Minh T số tiền 120.000.000đ.

Tổng số tiền nợ chị Đ có trách nhiệm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/01/2026 là 371.074.000đ.

Giá trị tài sản chị Đ được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ phải thực hiện là 679.100.000đ - 371.074.000đ = 308.026.000đ.

+ Giao cho anh Mè Quang T có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000đ.

Giá trị tài sản anh T được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ phải thực hiện là: 679.100.000đ - 100.000.000đ = 579.100.000đ.

Do phần giá trị tài sản anh T được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ phải thanh toán là nợ chung của vợ chồng nhiều hơn phần giá trị tài sản chị Đ được nhận nên anh T phải có trách nhiệm trích chia tiền chênh lệch cho chị Đ số tiền (579.100.000đ - 308.026.000đ)/2 =135.537.000đ. Số tiền này sẽ được trừ vào số tiền chị Đ có nghĩa vụ thanh toán chia tài sản chung cho anh T.

Do đó, chị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho anh T số tiền 679.100.000đ - 135.537.000đ = 543.563.000đ (Năm trăm bốn mươi ba triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng)

[3]. Về chi phí tố tụng (chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản): Tổng số tiền là 17.340.000đ (Mười bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng). Chị Đ, anh T mỗi người phải chịu 8.670.000đ (Tám triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Xác nhận chị Đ đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng. Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đ số tiền 8.670.000đ là phù hợp.

[4] Về án phí:

+ Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đ tự nguyện xin chịu cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và xin chịu thay cả cho anh T 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Án phí chia tài sản chung: Chị Đ và anh T mỗi người được hưởng ½ trị giá tài sản là 1.358.200.000đ/2 = 679.100.000đ. Chị Đ và anh T mỗi người đều phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, cụ thể mỗi người phải chịu (20.000.000đ + 279.100.000đ x 4%) = 31.164.000đ tiền án phí chia tài sản.

+ Án phí nghĩa vụ trả nợ: Tổng số tiền nợ của chị Đ và anh T tính đến ngày 16/01/2026 là 471.074.000đ, phần của mỗi người là 235.537.000đ. Anh chị đều phải chịu án phí tương ứng với phần nghĩa vụ trả nợ, cụ thể mỗi người phải chịu 253.537.000đ x 5% = 12.676.850đ, tiền án phí nghĩa vụ trả nợ.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp cần chấp nhận.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 39, khoản 2, 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025); Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 38; Khoản 1 điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng, án phí, lệ phí toà án.

1. Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Hán Thị Bích Đ và anh Mè Quang T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Hán Thị Bích Đ và anh Mè Quang T. Chị Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu cháu Mè Trâm A, sinh ngày 22/4/2019. Anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Đ là 2.000.000đ/tháng, kể từ tháng 02/2026 cho đến khi con chung thành niên. P thức cấp dưỡng hàng tháng. Anh T có quyền gặp gỡ thăm non con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Hán Thị Bích Đ được sở hữu và sử dụng tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Thửa đất số 341^{-1}, tờ bản đồ số 34, diện tích 192m^2 (Đất ở: 50m^2, đất vườn 142m^2), địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ, nay là Khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CQ 686357 do UBND huyện L cấp ngày 22/4/2019 mang tên ông Mè Quang T, bà Hán Thị Bích Đ. Trên diện tích đất có 01 nhà trọ cấp 4 đã cũ, xây năm 2007 đã cũ, không sử dụng, hết khấu hao.

+ Thửa đất số 487, tờ bản đồ số 33, diện tích 468m^2 (Đất ở 70m^2; Đất vườn 398 m^2), địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ, nay là khu 8, xã X, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L cấp ngày 29/5/2019 mang tên ông Mè Quang T và bà Hán Thị Bích Đ.

Tổng giá trị tài sản chung là 02 thửa đất này được định giá là 1.358.200.000đ (Một tỷ ba trăm năm mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng). Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 20/11/2025, có sơ đồ bản vẽ thửa đất kèm theo.

+ Chị Hán Thị Bích Đ có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho anh Mè Quang T sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ số tiền là: 543.563.000đ (Năm trăm bốn mươi ba triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

4. Về công nợ chung:

+ Chị Hán Thị Bích Đ có nghĩa vụ trả nợ cho quỹ tín dụng nhân dân xã T số tiền tính đến ngày 16/01/2026 là 251.074.000đ (Hai trăm năm mươi mốt triệu không trăm bảy mươi tư nghìn đồng). Trong đó nợ gốc 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), nợ lãi 1.074.000đ (Một triệu không trăm bảy mươi tư nghìn đồng), tính đến ngày 16/01/2026.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị Hán Thị Bích Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng thoả thuận cho vay số TH 117/HĐTTCV ngày 11/9/2024.

+ Chị Hán Thị Bích Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đàm Thị Minh T số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

+ Anh Mè Quang T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Chị Hán Thị Bích Đ và anh Mè Quang T mỗi người phải chịu 8.670.000đ (Tám triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Xác nhận chị Đ đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng. Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đ số tiền 8.670.000đ (Tám triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí:

Chị Hán Thị Bích Đ tự nguyện xin chịu cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), tiền án phí ly hôn sơ thẩm và xin chịu thay cho cả anh T 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con; Chị Đ phải chịu 31.164.000đ (Ba mươi mốt triệu một trăm sáu mươi tư nghìn đồng) án phí chia tài sản chung; phải chịu 12.676.850đ (Mười hai triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi đồng) án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng chị Đ phải chịu số tiền án phí là 44.140.850đ (Bốn mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi nghìn, tám trăm năm mươi đồng). Xác nhận chị Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0000079 ngày 09/7/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Chị Đ còn phải nộp số tiền án phí là 43.840.850đ (Bốn mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Anh Mè Quang T phải chịu 31.164.000đ (Ba mươi mốt triệu một trăm sáu mươi tư nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và 12.676.850đ (Mười hai triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi đồng) án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng anh T

phải chịu số tiền án phí là 43.840.850đ (Bốn mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *Viện KSND khu vực 2 - Phú Thọ;*
- *THADS tỉnh Phú Thọ.*
- *Phòng Giám đốc kiểm tra, Thanh tra và Thi hành án hình sự - TAND tỉnh Phú Thọ;*
- *UBND xã P, tỉnh Phú Thọ;*
- *Lưu HS, VP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Khanh